

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT NGÀNH
NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
I	CẤP TỈNH								
1	1.010727	Cấp giấy phép môi trường	Đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Đối với các trường hợp còn lại: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày	Nộp hồ sơ tại: - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh - Trực tuyến toàn trình qua cổng dịch vụ công (khi có yêu cầu của Chủ dự án đầu tư không	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan được Chủ tịch UBND tỉnh giao thực hiện	Dự án, cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định: - Dự án đầu tư/Cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (không quy định tối đa số lượng thành viên), có thực hiện khảo sát thực tế: 14.600.000 đồng - Dự án đầu tư/Cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (không quy định tối đa số lượng thành viên), không thực	Dự án, cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định: - Dự án đầu tư/Cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (không quy định tối đa số lượng thành viên), có thực hiện khảo sát thực tế: 7.300.000 đồng - Dự án đầu tư/Cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (không quy định tối đa số lượng thành viên), không	- Luật BVMT 2020 - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 - Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm	

¹ Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 418/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
			kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải) (Một phần)		hiện khảo sát thực tế: 10.600.000 đồng - Dự án đầu tư/Cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (có quy định tối đa 05 thành viên), không thực hiện khảo sát thực tế: 7.900.000 đồng Dự án, cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Đoàn kiểm tra (mức phí này chưa bao gồm chi phí lấy và phân tích mẫu chất thải): 12.550.000 đồng	thực hiện khảo sát thực tế: 5.300.000 đồng - Dự án đầu tư/Cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (có quy định tối đa 05 thành viên), không thực hiện khảo sát thực tế: 3.950.000 đồng Dự án, cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Đoàn kiểm tra (mức phí này chưa bao gồm chi phí lấy và phân tích mẫu chất thải): 6.275.000 đồng	2022 - Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 - Thông tư 09/2026/TT- BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 - Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.	
2	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép	Nộp hồ sơ: Nộp hồ sơ tại: - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh - Trực tuyến qua cổng dịch vụ công của tỉnh (toàn trình)	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan được Chủ tịch UBND tỉnh giao thực hiện	0 đồng		- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày	

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
								06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ - Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
3	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường	15 ngày hoặc 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung	Nộp hồ sơ - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích tại	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh	Dự án, cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định: - Dự án đầu tư/Cơ sở được thẩm định thông qua hình thức	Dự án, cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định:	- Luật BVMT 2020 - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 - Nghị định số	

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
			hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh - Trực tuyến toàn trình qua cổng dịch vụ công đối với trường hợp đầu tư đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. (Một phần)	hoặc Cơ quan được Chủ tịch UBND tỉnh giao thực hiện - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan được Chủ tịch UBND tỉnh giao thực hiện	thành lập Hội đồng thẩm định (không quy định tối đa số lượng thành viên), có thực hiện khảo sát thực tế: 14.600.000 đồng - Dự án đầu tư/Cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (không quy định tối đa số lượng thành viên), không thực hiện khảo sát thực tế: 10.600.000 đồng - Dự án đầu tư/Cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (có quy định tối đa 05 thành viên), không thực hiện khảo sát thực tế: 7.900.000 đồng Dự án, cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Đoàn kiểm tra (mức phí này chưa bao gồm chi phí lấy và phân tích mẫu chất thải): 12.550.000 đồng	- Dự án đầu tư/Cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (không quy định tối đa số lượng thành viên), có thực hiện khảo sát thực tế: 7.300.000 đồng - Dự án đầu tư/Cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (không quy định tối đa số lượng thành viên), không thực hiện khảo sát thực tế: 5.300.000 đồng - Dự án đầu tư/Cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Hội đồng thẩm định (có quy định tối đa 05 thành viên), không thực hiện khảo sát thực tế: 3.950.000 đồng Dự án, cơ sở được thẩm định thông qua hình thức thành lập Đoàn kiểm tra (mức phí này chưa bao gồm chi phí lấy và phân tích mẫu chất thải): 6.275.000 đồng	08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 - Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 - Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 - Thông tư 09/2026/TT- BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 - Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.	

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
4	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	- Nhóm I (Khoản 3 Điều 28 của Luật BVMT): 45 ngày kể từ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Trong đó: (1) thẩm định hồ sơ 30 ngày; (2) phê duyệt hồ sơ 15 ngày. - Nhóm II (Điểm c, d, đ, e Khoản 4 Điều 28 của Luật BVMT): 35 ngày kể từ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Trong đó: (1) thẩm định hồ sơ 20 ngày; (2) phê duyệt hồ sơ 15 ngày - Nhóm thẩm định bằng hình thức lấy ý kiến: 25 ngày kể từ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Trong đó: (1) thẩm định hồ sơ 10 ngày; (2) phê duyệt hồ sơ 15 ngày Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Nộp hồ sơ - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh - Trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia (Một phần)	<i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh <i>- Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Cơ quan được UBND cấp tỉnh giao thực hiện	- Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức họp hội đồng. Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 12.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.000.000 đồng Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 6.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 8.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 15.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 16.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 25.000.000 đồng Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ:	- Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức họp hội đồng. Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.500.000 đồng Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.450.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 7.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 8.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 12.500.000 đồng Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ:	- Luật Bảo vệ môi trường số 72 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ - Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT	

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						7.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 9.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 17.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 18.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 25.000.000 đồng Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 11.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 19.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 20.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 26.000.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 8.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 18.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 20.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 25.000.000 đồng	3.7500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 8.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 9.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 12.500.000 đồng Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 5.8500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 9.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 10.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 13.000.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 4.050.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 9.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 12.500.000 đồng	ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 8.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 10.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 19.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 20.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 26.000.000 đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 10.800.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 12.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 15.600.000 đồng <i>- Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan.</i> Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ:	Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 4.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 5.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 9.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 13.000.000 đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 5.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 7.800.000 đồng <i>- Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan.</i> Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ:		

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 8.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 9.800.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 11.900.000 đồng Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 4.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 10.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 11.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.500.000 đồng Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 11.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 12.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ:	1.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 2.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 2.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 4.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 5.950.000 đồng Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.450.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 5.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 5.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.750.000 đồng Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.650.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.350.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 5.950.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 6.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ:		

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						17.500.000 đồng Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 8.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 13.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 18.200.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 12.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.500.000 đồng Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 7.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 13.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤	8.750.000 đồng Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 9.100.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.8500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.750.000 đồng Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.950.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤		

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						500 tỷ: 14.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 18.200.000 đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 7.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 8.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 11.000.000 đồng	500 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 9.100.000 đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 1.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 2.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 3.800.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 4.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 5.500.000 đồng		
5	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại Khoản 2	30 ngày kể từ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Trong đó: (1) thẩm định hồ sơ 20 ngày; (2) phê duyet hồ sơ 10 ngày	Nộp hồ sơ - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh - Trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia (Một phần)	<i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan được UBND cấp tỉnh giao thực hiện	<i>- Mức thu phí thẩm định:</i> 1. Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng 2. Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.000.000 đồng 3. Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 10.800.000 đồng 4. Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 12.000.000 đồng 5. Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 15.600.000 đồng	<i>- Mức thu phí thẩm định:</i> 1. Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.500.000 đồng 2. Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.000.000 đồng 3. Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 5.400.000 đồng 4. Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 6.000.000 đồng 5. Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 7.800.000 đồng	Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;	

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
		Điều 36 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP)						- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ - Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý
I	CẤP TỈNH		
1	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường	- Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;